TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2022/QĐST-DS	*Cao Bằng, ngày 07 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Khoản 3, 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 79/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần A**

Địa chỉ: Số 210 Trần Quang K, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S - Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP A.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lưu Bích T - Giám đốc Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Y.

Người được ủy quyền lại: Ông Nông Đức V - Trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Y.

Địa chỉ: Số 40 Đ, phường H, thành phố C, tỉnh cao Bằng.

- Bị đơn:

1. Ông **Hoàng Văn R**

2. Bà **Nông Thị Q**

Cùng địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về số tiền thanh toán:* Ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q xác nhận số tiền còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh Y theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2502019131 ngày 07/03/2019 và Hợp đồng tín dụng số HDTD2502019141 ngày 13/03/2019 tính đến ngày 25/01/2022 của các Hợp đồng tín dụng nêu trên là 438.060.105đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi nghìn một trăm linh năm đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 394.090.000 đồng;

+ Nợ lãi phải trả: 39.972.481 đồng;

Lãi phạt: 3.997.624 đồng.

- *Về nghĩa vụ thanh toán (trả nợ):* Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh Y số tiền 438.060.105đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi nghìn một trăm linh năm đồng) theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên mà Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q đã ký với Ngân hàng thương mại cổ phần A.

- *Về phương thức và thời hạn thanh toán (trả nợ):* Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận:

+ Ngày 28/01/2022 ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng), số tiền này sẽ được trừ vào nợ gốc.

+ Số tiền còn lại (cả gốc và lãi, lãi phạt) ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q có nghĩa vụ liên đới thanh toán hết cho Ngân hàng thương mại cổ phần A trước ngày 31/3/2022 gồm:

Nợ gốc: 358.090.000 đồng;

Nợ lãi phải trả (tính đến ngày 25/01/2022): 39.972.481 đồng;

Lãi phạt (tính đến ngày 25/01/2022): 3.997.624 đồng.

Tiếp tục tính lãi của số tiền còn nợ theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng nêu trên từ ngày 26/01/2022 đến thời điểm ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q thanh toán hết tiền nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Sau ngày 31/3/2022 nếu ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q không thanh toán hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A thì các bị đơn (ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q) có trách nhiệm giao lại cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn (Tài sản bảo đảm: Có tài sản đảm bảo là bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 622884 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, cấp ngày 13/12/2002 vào sổ số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00022 QSDĐ/3469/QĐ-NĐ-UB (T)/2002 04-26).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

- Về án phí: Do các bên đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên các bên phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các bên đương sự phải chịu là 10.761.202đ (Mười triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) để sung công quỹ nhà nước. Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.380.601đ (Năm triệu ba trăm tám mươi nghìn sáu trăm linh một đồng). Cụ thể:

+ Ông Hoàng Văn R và bà Nông Thị Q phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.380.601đ (Năm triệu ba trăm tám mươi nghìn sáu trăm linh một đồng) án phí sung quỹ Nhà nước.

+ Ngân hàng TMCP A phải nộp số tiền 5.380.601đ (Năm triệu ba trăm tám mươi nghìn sáu trăm linh một đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.265.000đ (Mười triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0003036 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cao Bằng, Cao Bằng. Xác nhận Ngân hàng TMCP A đã nộp đủ án phí và được hoàn lại số tiền 4.884.399đ (Bốn triệu tám trăm tám mươi tư nghìn ba trăm chín mươi chín đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Cao Bằng;
- CC THADS TP Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lê Thúy Hằng